

DANH SÁCH ĐỘI NGŮ GIẢNG VIÊN TOÀN TRƯỜNG
(01/4/2017)

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
Tổng:		455			273	182						364	73	0	18	4	31	71	337	12				11	123
I		Hội đồng Trường																							
1	1	Bùi Trung Thành	1977	40	x		Chủ tịch Hội đồng Trường kiêm Trưởng khoa Cơ khí	PGS.TS	GVCC	Cơ Điện tử	16	x					x				CNTTCB	Anh B (Học nước ngoài)	NVSPĐH		
II		Ban Giám hiệu và các đơn vị chức năng			1	0						1	0	0	0	0	1	0	0	0				0	0
2	1	Trần Trung	1959	58	x		Hiệu trưởng kiêm Trường khoa CNHH&MT	GS.TS	GVCC	CN Điện hoá và Bảo vệ Kim loại; GS Hóa học	37	x				x					NC	Anh D	Kiểm định viên		
3	2	Nguyễn Đức Giang	1963	54	x		Phó Hiệu trưởng kiêm Trường ban ĐBCL&KT	THS	GVC	Kỹ thuật (Cơ khí)	30	x							x		CB	B1			
4	3	Trương Ngọc Tuấn	1961	56	x		Phó Hiệu trưởng kiêm nhiệm Phụ trách Phòng Đào tạo ĐH&SĐH	PGS.TS	GVCC	Công nghệ Nhiệt	20	x					x				B	Anh B, Nga D, Pháp A			
5	4	Nguyễn Thế Dân	1962	55	x		Trưởng phòng TCCB kiêm Thư ký HD Trường	TS	GV	Quản lý giáo dục	34	x						x			CNTTCB	B, B2	NVSPĐH		
6	5	Nguyễn Đình Hân	1977	40	x		Trưởng phòng QLKHCN&HTQT kiêm Trưởng BM Mạng MT & TT thuộc khoa CNTT	TS	GV	Công nghệ thông tin	17	x						x			TS	Học nước ngoài	NVSPĐH		
7	6	Trương Văn Ngữ	1963	54	x		Trưởng phòng Thanh tra & CTSV	THS	GVC	Quản lý giáo dục	30	x							x		CB	B, C			
8	7	Cao Tiến Thắng	1959	58	x		Phó Trưởng phòng Đào tạo ĐH&SĐH	THS	GVC	Quản lý giáo dục	36	x							x		CB	C	GDDH		

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HĐ ngắn hạn	HĐ thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HĐ DH												
9	8	Trần Xuân Văn	1973	44	x		Trưởng phòng KHTV	THS	GV	Kinh tế nông nghiệp	18	x							x		CN TTCB	ĐH (Anh)	NVSPĐH		
10	9	Đỗ Thế Hưng	1974	43	x		Phó Trưởng ban ĐBCL&KT	TS	GV	Khoa học giáo dục (Lý luận & LS Giáo dục)	19	x						x			CN TTCB	B2	NVSPĐH; Kiểm định viên		
11	10	Nguyễn Đức Thịnh	1964	53	x		Trưởng Ban Thư viện	THS	GVC	Giáo dục học (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn KTCN)	30	x							x		CĐ	Anh B	ThS SPKT		
12	11	Lê Tiến Đăng	1961	56	x		Trưởng Cơ sở 2	THS	GVC	Cơ khí nông nghiệp	28	x							x		VP	C	ĐHSPKT		
13	12	Phan Văn Giản	1964	53	x		Trưởng Cơ sở 3	THS	GVC	Khoa học dạy nghề	30	x							x		CN TTCB	Anh B	ThS SPKT		
III		Khoa Sư phạm KT			12	0						12	0	0	0	1	1	3	7	0				0	0
		Bộ môn SPKT																							
14	1	Nguyễn Hữu Hợp	1978	39	x		Phó Trưởng khoa	THS	GV	LL&LS Giáo dục học	15	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
15	2	Nguyễn Thị Duyên	1985	32		x	Phó Trưởng BM	THS	GV	Giáo dục học (LL&LS Giáo dục học)	9	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		x
16	3	Lê Ngọc Phương	1978	39	x			THS	GV	Tâm lý học	14	x							x		CN TTCB	Anh B	NVSPĐH		
17	4	Trần Mai Duyên	1977	40		x		THS	GV	Tâm lý học	17	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
18	5	Nguyễn Thị Liễu	1983	34		x		THS	GV	Giáo dục học	9	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		x
19	6	Lê Thị Thu Thủy	1983	34		x		THS	GV	Tâm lý học	9	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		
20	7	Hoàng Thị Ngọc	1984	33		x		THS	GV	Giáo dục học (LL&LS Giáo dục học)	8	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
		Bộ môn KTCN																							
21	8	Hồ Ngọc Vinh	1958	59	x		Phó Trưởng BM	THS	GVC	Sư phạm kỹ thuật	31	x							x		VP	Anh B	NVSPĐH		
22	9	Phan Thị Thanh Cảnh	1983	34		x		THS	GV	Giáo dục học (Lý luận và lịch sử Giáo dục học)	9	x							x		CN TTCB	Pháp B1	NVSPĐH		x
23	10	Nguyễn Thị Cúc	1985	32		x		THS	GV	Sư phạm kỹ thuật (SPKT Điện)	9	x							x		CN TTCB	B2	NVSPĐH		x
24	11	Nguyễn Văn Hạnh	1986	31	x			TS	GV	LL&PP dạy học bộ môn KTCN	8	x						x			CN TTCB	B2	NVSPĐH		

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
25	12	Đoàn Thanh Hoà	1986	31		x		THS	GV	Chế tạo máy	8	x								x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH		
IV		Khoa Công nghệ May-TT			4	8										0	0	1	11	0				0	5	
		Bộ môn CN May																								
26	1	Hoàng Thị Linh	1952	65		x		PGS.TS	GVC	Hóa dệt	>20		x				x				CB	Học nước ngoài				
27	2	Nguyễn Thị Lệ	1972	45		x	Trưởng BM	TS	GVC	Công nghệ Dệt - May	24	x						x			CNTTCB	Anh B	NVSPĐH			
28	3	Nguyễn Ngọc Chính	1946	71		x		TS	GVC	Kỹ thuật dệt may	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				
29	4	Trần Văn Quyến	1953	64		x		TS	GV	Khoa học kỹ thuật	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				
30	5	Nguyễn Đức Hội	1950	67		x		TS	GV	Máy dệt	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				
31	6	Đào Thị Thu	1976	41		x		THS	GV	Công nghệ Dệt may	15	x							x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH			
32	7	Nguyễn Thị Xuân	1978	39		x		THS	GV	Công nghệ vật liệu dệt may	15	x							x		CNTTCB	Anh B, TOEFL 637	NVSPĐH			
33	8	Trần Văn Chắt	1976	41	x			THS	GV	Công nghệ Dệt may	11	x							x		CNTTCB	Anh B	NVSPĐH; SP nghề			
34	9	Trần Thị Minh	1982	35		x		THS	GV	CN vật liệu dệt may	12	x							x		CNTTCB	TOEFL	NVSPĐH			
35	10	Vũ Anh Dũng	1986	31	x			THS	GV	CN vật liệu dệt may	7	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
36	11	Lê Thành Huy	1983	34	x			THS	GV	KH&KT vật liệu	10	x							x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH		x	
37	12	Nguyễn Thị Đông	1984	33		x		THS	GV	Công nghệ hóa học	10	x							x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		x	
38	13	Tiên Thị Lợt	1985	32		x		THS	GV	Công nghệ môi trường	8		x						x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		x	
39	14	Nguyễn Thị Thúy Anh	1987	30		x		THS	GV	Sinh học	8	x							x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		x	
40	15	Nguyễn Thị Nhung	1982	35		x		THS	GV	CN vật liệu dệt may	12	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x	
41	16	Lưu Thị Hồng Nhung	1986	31		x		THS	GV	CN vật liệu dệt may	7	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
42	17	Mai Thế Trường	1975	42	x			THS	GV	Công nghệ dệt may	<10		x						x		CB	Anh	NVSP nghề			
43	18	Nguyễn Phi Hùng	1981	36	x			THS	GV	Công nghệ dệt may	<10		x						x		C	Anh				
44	19	Nguyễn Thu Huyền	1980	37		x		THS	GV	Công nghệ dệt may	<10		x						x		CB	Anh				
		Bộ môn Kinh tế và QTKD Thời trang																								

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
45	20	Bùi Thị Việt Hà	1975	42		x	Phó Trưởng khoa kiêm Phụ trách BM	THS	GV	Ngôn ngữ Anh	17	x								x		CNTTCB	ThS	NVSPĐH		
46	21	Cao Thị Kiên Chung	1977	40		x		THS	GV	Công nghệ Dệt may (CN Vật liệu dệt may)	17	x								x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x
47	22	Đào Thị Mẫu Đơn	1981	36		x		THS	GV	Kinh tế (Kinh tế nông nghiệp)	11	x								x		CNTTCB	C	NVSPĐH		
48	23	Trần Xuân Uyên	1983	34	x			THS	GV	Quản trị kinh doanh	9	x								x		B, C+	C, TOEFL 503	NVSPĐH		x
49	24	Tạ Vũ Lực	1980	37	x			THS	GV	CN vật liệu dệt may	11	x								x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x
50	25	Nguyễn Trọng Tấn	1981	36	x			THS	GV	Tài chính ngân hàng	12	x								x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		x
51	26	Phạm Xuân Thông	1981	36	x			THS	GV	Tài chính ngân hàng	8	x								x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x
52	27	Nguyễn Quốc Phóng	1981	36	x			THS	GV	Quản trị kinh doanh	13	x								x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		x
53	28	Luyện Văn Thủy	1984	33	x			THS	GV	Kinh doanh và Quản lý (Marketing)	10	x								x		C+	IELTS 6.0	NVSPĐH		x
		Bộ môn Thiết kế thời trang																								
54	29	Vũ Thị Oanh	1967	50		x	Phó Trưởng BM	THS	GV	Mỹ thuật ứng dụng	25	x								x		CNTTCB	B, TOEFL 593	NVSPĐH		
55	30	Quản Thị Hồng Băng	1982	35		x		THS	GV	Mỹ thuật ứng dụng	11	x								x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
56	31	Quách Thị Hương Giang	1984	33		x		THS	GV	Mỹ thuật ứng dụng	8	x								x		CNTTCB	TOEFL 593	NVSPĐH		
57	32	Trần Thị Ứng	1984	33		x		ĐH	GV	Mỹ thuật công nghiệp thời trang	7	x									x	CNTTCB	B1	NVSPĐH	x	
58	33	Lê Thúy Hằng	1983	34		x		THS	GV	CN Dệt - May	9	x								x		CNTTCB	B1	NVSPĐH; SP nghề		x
59	34	Vũ Thị Bích Hạnh	1982	35		x		THS	GV	Quản trị kinh doanh (QTKD tổng hợp)	12	x								x		ĐH Toán tin	C; Học nước ngoài			x
60	35	Nguyễn Thị Mơ	1986	31		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	8	x								x		CNTTCB	B1, C	NVSPĐH		x
		Trung tâm ĐTTH&HTDN																								
61	36	Lưu Hoàng	1977	40	x		Phó Trưởng khoa kiêm GĐTT	THS	GV	Công nghệ Dệt may	15	x								x		CNTTCB	B2	NVSPĐH		x
62	37	Hoàng Quốc Chinh	1978	39	x		Phó Giám đốc TT	THS	GV	Công nghệ Dệt may (CN Vật liệu dệt may)	17	x								x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x
63	38	Trương Thị Hoàng Yến	1974	43		x	Phó Giám đốc TT	THS	GV	CN vật liệu dệt may	21	x								x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH		
64	39	Đoàn Văn Trác	1980	37	x			THS	GV	Công nghệ vật liệu dệt may	14	x								x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x
65	40	Nguyễn Chí Công	1977	40	x			THS	GV	CN vật liệu dệt may	14	x								x		CNTTCB	B, TOEFL 503	NVSPĐH		

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
66	41	Đào Thị Hạp	1977	40		x		THS	GV	CN vật liệu dệt may	17	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		
67	42	Dương Thị Thuý	1978	39		x		THS	GV	CN vật liệu dệt may	14	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		
68	43	Nguyễn Thế Lực	1982	35	x			THS	GV	CN vật liệu dệt may	9	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
69	44	Nguyễn Thị Vân	1984	33		x		THS	GV	CN vật liệu dệt may	7		x						x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
70	45	Phạm Thị Nhung	1984	33		x		THS	GV	CN vật liệu dệt may	2		x						x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
71	46	Trương Dũng Tuấn	1978	39	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí	13	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
72	47	Trần Anh Sơn	1989	28	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí	4		x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		
73	48	Nguyễn Văn Quyết	1987	30	x			THS	GV	Công nghệ Thông tin	7	x							x		ThS	B; Học nước ngoài	NVSPĐH		x
74	49	Nguyễn Minh Tiến	1986	31	x			THS	GV	Công nghệ thông tin (Hệ thống thông tin)	8	x							x		ThS	IELTS 5.5; TOEIC 660; Học nước ngoài			x
V		Khoa Cơ khí Động lực			20	29						38	11	0	0	0	1	4	43	1				1	20
		Bộ môn Cơ điện lạnh và ĐHKK																							
75	1	Đào Chí Cường	1960	57	x		Trưởng khoa kiêm Trưởng BM	TS	GVC	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp NT	35	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		
76	2	Đỗ Chí Dũng	1959	58	x			THS	GV	Cơ khí nông nghiệp	34	x							x		B		NVSPĐH		
77	3	Phạm Hữu Hưng	1975	42	x			THS	GV	Kỹ thuật nhiệt; Sư phạm kỹ thuật;	19	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		
78	4	Nguyễn Hải Hà	1985	32	x			THS	GV	Kỹ thuật đo lường và ĐKTD (Đo lường và	8	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH; SP nghề		x
79	5	Lê Trí Quang	1982	35	x			THS	GV	Tự động hóa	8	x							x		C+	B1	NVSPĐH		x
80	6	Đặng Thị Bình	1981	36		x		THS	GV	Kỹ thuật nhiệt	6		x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		
81	7	Lê Ngọc Trúc	1983	34	x			THS	GV	Kỹ thuật đo lường và điều khiển tự động	10	x							x		CN TTCB	C	NVSPĐH		x
		Bộ môn Công nghệ ô tô																							
82	8	Nông Văn Vìn	1947	70	x			PGS.TS	GVC	Ô tô máy kéo	>20		x				x				CN TTCB	Nga B, Anh B	GDĐH		
83	9	Đinh Ngọc Ân	1947	70	x			TS	GVC	Ô tô	>20		x					x			CB	Anh C, Tiếng Nga			
84	10	Nguyễn Thanh Quang	1957	60	x			PGS.TS	GV	Kỹ thuật ô tô - Máy kéo	>10		x				x				CN TTCB	Tiếng Đức thành thạo	NVSPĐH		
85	11	Nguyễn Văn Thịnh	1977	40	x			TS	GV	Kỹ thuật cơ giới hóa nông nghiệp	16	x						x			CN TTCB	C	NVSPĐH		
86	12	Lê Anh Vũ	1980	37	x		Phó Trưởng khoa	THS	GV	Kỹ thuật ô tô (Công nghệ chế tạo	14	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		x

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
87	13	Nguyễn Mạnh Cường	1977	40	x		Phó trưởng BM	THS	GV	Sư phạm kỹ thuật; Động cơ đốt trong	16	x							x		CNTTCB	C	NVSPĐH		x	
88	14	Vũ Xuân Trường	1977	40	x		Phó Trưởng BM	THS	GV	Cơ khí nông nghiệp	16	x							x		CNTTCB	C	NVSPĐH			
89	15	Đỗ Văn Cường	1983	34	x			THS	GV	Kỹ thuật ô tô và xe chuyên dụng	10	x							x		CB	IELTS 6.0			x	
90	16	Phạm Văn Hải	1984	33	x			THS	GV	Kỹ thuật ô tô và xe chuyên dụng	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
91	17	Khổng Văn Nguyên	1984	33	x			THS	GV	KT Động cơ nhiệt	10	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH; SP nghề		x	
92	18	Trần Văn Thoan	1987	30	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí động lực	7	x							x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH		x	
93	19	Bùi Hà Trung	1982	35	x			THS	GV	Kỹ thuật động cơ nhiệt	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH; SP nghề			
94	20	Luyện Văn Hiếu	1979	38	x			THS	GV	Kỹ thuật Cơ khí động lực	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x	
95	21	Phạm Văn Kiêm	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật Cơ khí động lực	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
96	22	Nguyễn Năng Minh	1982	35	x			THS	GV	KT Động cơ nhiệt	10	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
97	23	Vũ Đình Nam	1985	32	x			THS	GV	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7	x							x		C+	B1			x	
98	24	Đồng Minh Tuấn	1980	37	x			THS	GV	Kỹ thuật ô tô	9	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH; SP nghề		x	
		Trung tâm THTN&ƯDCN																								
99	25	Lê Đăng Đông	1976	41	x		Giám đốc TT	THS	GV	Kỹ thuật động cơ đốt trong	21	x							x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		x	
100	26	Nguyễn Văn Nhon	1975	42	x		Phó Giám đốc TT	THS	GV	Kỹ thuật cơ khí động lực	14	x							x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH			
101	27	Bùi Đức Hạnh	1974	43	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí động lực	14	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
102	28	Nguyễn Văn Huýnh	1979	38	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí động lực	13	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
103	29	Lê Vĩnh Sơn	1980	37	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí động lực	15	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
104	30	Trần Văn Đăng	1984	33	x			THS	GV	Cơ khí động lực (Động cơ đốt trong)	9	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x	
105	31	Bùi Hải Nam	1985	32	x			THS	GV	Kỹ thuật ô tô và xe chuyên dụng	9	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
106	32	Dương Thị Thu Hằng	1986	31		x		THS	GV	Kỹ thuật ô tô và xe chuyên dụng	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH; SP nghề			
107	33	Nguyễn Văn Ninh	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí động lực	4		x						x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x	
VI		Khoa Điện - Điện Tử			31	2											0	2	3	28	0				0	14
		Bộ môn Kỹ thuật điện tử																								
108	1	Phạm Ngọc Thắng	1976	41	x		Trưởng khoa	PGS.TS	GVCC	Kỹ thuật	19	x						x			CB	C	NVSPĐH			
109	2	Nguyễn Quốc Trung	1949	68	x			PGS.TS	GVC	Điện tử	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
110	3	Hồ Anh Túy	1946	71		x		PGS.TS	GVC	Điện tử - Viễn thông	>20		x				x				CB	Anh C, Pháp D			
111	4	Lê Bá Dũng	1948	69	x			PGS.TS	GVC	Tự động hóa	>20		x				x				CB	Tiếng Anh, Tiếng Tiệp			
112	5	Bùi Văn Sáng	1947	70	x			PGS.TS	GVC	Đo và Điều khiển	>20		x				x				CB	Anh B, Nga D			
113	6	Bạch Nhật Hồng	1949	68	x			PGS.TS	GVCC	Điều khiển	>20		x				x				CB	Anh C, Nga D			
114	7	Nguyễn Quốc Bình	1955	62	x			PGS.TS	GVC	Điều khiển, thông tin	>20		x				x				CB	Anh D, nga ĐH,			
115	8	Nguyễn Văn Vinh	1972	45	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Điện - Điện tử (Hệ thống thông tin và truyền thông)	18	x						x			TS	B, C Học nước ngoài	NVSPĐH		
116	9	Trần Đức Công	1959	58	x			TS	GV	Kỹ thuật (Thiết bị anten fide)	34	x						x			CB				
117	10	Bùi Thị Kim Thoa	1978	39		x		THS	GV	Kỹ thuật điện tử	15	x							x		CNTTCB	C	NVSPĐH		
118	11	Đào Văn Đã	1979	38	x			THS	GV	Kỹ thuật viễn thông	15	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
119	12	Nguyễn Vũ Thắng	1979	38	x			THS	GV	Kỹ thuật điện tử	13	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x
120	13	Đoàn Văn Tuấn	1979	38	x			THS	GV	CN Điện tử viễn thông (Kỹ thuật điện tử)	15	x							x		CNTTCB	B2	NVSPĐH		x
121	14	Hoàng Hải Hưng	1979	38	x			THS	GV	Sư phạm Kỹ thuật	11	x							x		CNTTCB	B1, B2	ThS.SPKT		x
122	15	Nguyễn Tiến Dũng	1983	34	x			THS	GV	Kỹ thuật điện tử	11	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
123	16	Trần Ngọc Thái	1986	31	x			THS	GV	KH&KT vật liệu	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
124	17	Nguyễn Thị Phương Hoà	1982	35		x		THS	GV	Kỹ thuật viễn thông	12	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
125	18	Lý Văn Đạt	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật điện tử	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
126	19	Nguyễn Thị Thắm	1987	30		x		THS	GV	Kỹ thuật viễn thông	7	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
127	20	Nguyễn Văn Vĩnh	1979	38	x			THS	GV	Kỹ thuật điện tử	12	x							x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		
128	21	Nguyễn Thị Nhung	1987	30		x		THS	GV	Kỹ thuật điện tử	6		x						x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		
129	22	Phan Thị Tươi	1988	29		x		THS	GV	Kỹ thuật điện tử	6		x						x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x
130	23	Nguyễn Thị Huyền Linh	1986	31		x		THS	GV	Kỹ thuật điện tử	5		x						x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		
		Bộ môn Điều khiển & Tự động hoá																							
131	24	Nguyễn Lâm Tráng	1948	69	x			PGS.TS	GVC	Khoa học kỹ thuật	>20		x				x				CB				
132	25	Nguyễn Viết Ngự	1977	40	x		Phó Trưởng khoa	TS	GV	Tự động hóa	16	x						x			CNTTCB	C; Học nước ngoài	NVSPĐH		
133	26	Đỗ Tuấn Khanh	1976	41	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Kỹ thuật và khoa học điều khiển	17	x						x			CNTTCB	C; Học nước ngoài	NVSPĐH		
134	27	Đặng Quang Đồng	1982	35	x			TS	GV	Điều khiển - Tự động hóa	12	x						x			CNTTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH		

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
135	28	Hoàng Sĩ Hồng	1976	41	x			TS	GV	Kỹ thuật Điện	>10				x			x			CB	Học nước ngoài				
136	29	Đỗ Quang Huy	1974	43	x			THS	GV	Tự động hóa	20	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
137	30	Nguyễn Trung Thành	1977	40	x			THS	GV	Sư phạm Kỹ thuật	17	x							x		CNNTCB	C, B1	NVSPĐH			x
138	31	Nguyễn Phương Thảo	1978	39		x		THS	GV	Điện khí hóa sản xuất nông nghiệp và nông	17	x							x		CNNTCB	C, B1	NVSPĐH			x
139	32	Lê Thị Minh Tâm	1977	40		x		THS	GV	Điện khí hóa sản xuất nông nghiệp và nông	17	x							x		CNNTCB	B2	NVSPĐH			x
140	33	Bùi Văn Dân	1980	37	x			THS	GV	Tự động hóa	13	x							x		CNNTCB	B; B2	NVSPĐH			x
141	34	Nguyễn Thị Luyến	1981	36		x		THS	GV	Kỹ thuật đo lường và Điều khiển tự động	12	x							x		CNNTCB	C	NVSPĐH			
142	35	Giang Hồng Bắc	1984	33	x			THS	GV	ĐK và TĐH	10	x							x		CNNTCB	TOEFL 467, B1	NVSPĐH			x
143	36	Vũ Hồng Sơn	1985	32	x			TS	GV	Kỹ thuật điện và truyền thông	9	x						x			CNNTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH			
144	37	Chu Thị Thanh Thơ	1985	32		x		THS	GV	Tự động hóa	9	x							x		CNNTCB	Anh B	NVSPĐH			
145	38	Đỗ Thành Hiếu	1985	32	x			TS	GV	Hệ thống điện và TĐH	9	x						x			CB	Học nước ngoài	NVSPĐH			
146	39	Vũ Đình Đạt	1984	33	x			THS	GV	KT Cơ điện tử	10	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			x
147	40	Đàm Thị Hường	1985	32		x		THS	GV	KT Điều khiển & Tự động hóa	8	x							x		CNNTCB	B, B1	NVSPĐH			
148	41	Trần Thị Thường	1987	30		x		THS	GV	KT Điều khiển & Tự động hóa	4		x						x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
149	42	Lê Thành Sơn	1983	34	x			THS	GV	KT Điều khiển & Tự động hóa	4		x						x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
		Bộ môn Hệ thống điện																								
150	43	Đỗ Anh Tuấn	1981	36	x		Trưởng Bộ môn	PGS.TS	GVCC	Vật liệu Điện -ĐT và phóng điện cao áp	13	x					x				CNNTCB	C; Học nước ngoài	NVSPĐH			
151	44	Đoàn Văn Điện	1977	40	x			TS	GV	Kỹ thuật điện	16	x						x			CNNTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH			
152	45	Trần Thị Ngoạt	1978	39		x		TS	GV	Hệ thống điện và TĐH	16	x						x			CNNTCB	B, C Học nước ngoài	NVSPĐH			
153	46	Phạm Xuân Hiền	1986	31	x			TS	GV	Kỹ thuật điện & ĐT	8	x						x			CNNTCB	C	NVSPĐH			
154	47	Vũ Thị Tựa	1963	54		x		THS	GV	KH&KT vật liệu	27	x							x		CNNTCB	B, B1	NVSPĐH			
155	48	Nguyễn Thị Khánh	1977	40		x		THS	GV	Điện khí hóa sản xuất nông nghiệp và nông	16	x							x		CNNTCB	C, B1	NVSPĐH			
156	49	Trần Quang Phú	1978	39	x			TS	GV	KH&KT vật liệu Đ-ĐT	14	x						x			CNNTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH			
157	50	Nguyễn Thị Thùy Dương	1985	32		x		THS	GV	Tự động hóa	9	x							x		CNNTCB	C, B1	NVSPĐH			
158	51	Nguyễn Thị Vân Anh	1986	31		x		THS	GV	KH&KT vật liệu điện tử	8	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
159	52	Nguyễn Thị Thi	1987	30		x		THS	GV	Kỹ thuật điện	5		x							x		C, C+	B, B1	NVSPĐH		x
		Trung tâm thực hành Đ-ĐT																								
160	53	Nguyễn Thành Long	1976	41	x		Giám đốc TT	THS	GV	Kỹ thuật điện tử	19	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x	
161	54	Đỗ Tuấn Anh	1977	40	x			THS	GV	KH&KT vật liệu	14	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
162	55	Phạm Thị Ngọc Anh	1986	31		x		THS	GV	Kỹ thuật điện tử	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
163	56	Nguyễn Thị Thùy Dung	1986	31		x		THS	GV	KH&KT vật liệu điện tử	8	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
164	57	Đặng Văn Khanh	1971	46	x			THS	GV	KH&KT vật liệu	14	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
165	58	Hoàng Thị Hằng	1987	30		x		THS	GV	Kỹ thuật Điện tử	7	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH			
166	59	Nguyễn Thị Thu Hằng	1984	33		x		THS	GV	KT Điều khiển & Tự động hóa	7		x						x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
167	60	Nguyễn Đình Hùng	1980	37	x			THS	GV	Khoa học và kỹ thuật vật liệu	13	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
168	61	Phạm Đức Hùng	1983	34	x			THS	GV	ĐK và TĐH	9	x							x		CN TTCB	B, TOEFL477	NVSPĐH		x	
169	62	Nguyễn Ngọc Minh	1977	40	x			THS	GV	KH&KT vật liệu	15	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x	
170	63	Phan Bích Ngọc	1976	41		x		THS	GV	KH&KT vật liệu	14	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
171	64	Nguyễn Văn Thắng	1975	42	x			THS	GV	KH&KT vật liệu	17	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
172	65	Đỗ Công Thắng	1977	40	x			THS	GV	Tự động hóa	15	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		x	
173	66	Trần Xuân Tiến	1986	31	x			THS	GV	KT Điều khiển & Tự động hóa	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
174	67	Đào Minh Tuấn	1980	37	x			THS	GV	ĐK và TĐH	10	x							x		CN TTCB	B, TOEFL 473,	NVSPĐH		x	
VII		Khoa Cơ khí			43	24											0	9	12	46	0				0	16
		Bộ môn Công nghệ chế tạo máy																								
175	1	Bành Tiến Long	1949	68	x			GS.TSKH	GVCC	Cơ khí chế tạo	>20				x	x					CB	Anh C Học nước ngoài				
176	2	Bùi Ngọc Tuyên	1965	52	x			PGS.TS	GVCC	Kỹ thuật	>10				x		x				ĐH	Nga D, Anh C				
177	3	Đỗ Anh Tuấn	1979	38	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Kỹ thuật cơ khí	14	x						x			CN TTCB	B, TOEFL 550	NVSPĐH			
178	4	Luyện Duy Tuấn	1958	59	x		Phó Trưởng BM	THS	GVC	Kỹ thuật Cơ khí (CN Chế tạo máy)	39	x							x		CN TTCB	Anh B	NVSPĐH			
179	5	Đoàn Thị Hương	1965	52		x		THS	GV	Chế tạo máy (CN Chế tạo máy)	27	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH			
180	6	Nguyễn Văn Hà	1984	33	x			THS	GV	Chế tạo máy	7	x							x		C+	B, B1	NVSPĐH		x	

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
181	7	Đoàn Đình Quân	1985	32	x			THS	GV	Chế tạo máy	8	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
182	8	Vũ Thị Quy	1977	40		x		THS	GV	Công nghệ Chế tạo máy	17	x							x		CN TTCB	C, B2	NVSPĐH		x
183	9	Trần Văn Thắng	1978	39	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	14	x							x		CN TTCB	Anh B	NVSPĐH		
184	10	Vũ Hữu Chuyển	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		
		Bộ môn Tự động hoá thiết kế CNCK																							
185	11	Trần Thế Văn	1984	33	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Cơ khí	8	x						x			CN TTCB	TOEFL 460	NVSPĐH		
186	12	Trần Vĩnh Hưng	1946	71	x			PGS.TS	GVCC	Máy chính xác	>20		x				x				CB	Học nước ngoài			
187	13	Lý Ngọc Quyết	1965	52	x		Phó Trưởng BM	THS	GVC	Sư phạm kỹ thuật	29	x							x		CN TTCB	Đức C; Anh B1 Học LK nước ngoài	NVSPĐH		
188	14	Trương Tất Tài	1984	33	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	9	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		
189	15	Dương Tiến Công	1984	33	x			THS	GV	Chế tạo máy	9	x							x		CN TTCB	C, TOEFL	NVSPĐH		
190	16	Mạc Thị Bích	1987	30		x		THS	GV	Chế tạo máy	7		x						x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
		Bộ môn Công nghệ Hàn																							
191	17	Ngô Thị Thảo	1984	33		x		TS	GV	Cơ khí (CN Hàn)	9	x						x			CN TTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH		
192	18	Lê Văn Thoài	1962	55	x		Phó Trưởng khoa kiêm Phụ trách BM	THS	GVC	Chế tạo máy	30	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
193	19	Đinh Văn Bân	1962	55	x		Phó Trưởng Bộ môn	THS	GV	Kỹ thuật hàn và công nghệ kim loại	20	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
194	20	Trần Ngọc Thành	1963	54	x			THS	GVC	Sư phạm kỹ thuật	30	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
195	21	Nguyễn Quốc Mạnh	1978	39	x			TS	GV	Cơ khí và cơ khí chính xác	15	x						x			CN TTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH		
196	22	Bùi Văn Khoản	1983	34	x			THS	GV	Công nghệ Hàn	9	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		x
197	23	Nguyễn Minh Tân	1982	35	x			THS	GV	Công nghệ Hàn	9	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		x
198	24	Nguyễn Thanh Phú	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		x
199	25	Nguyễn Văn Nhất	1985	32	x			THS	GV	Chế tạo máy	7	x							x		C+	Học nước ngoài	CĐSP; NVSP		x
200	26	Bùi Khắc Khánh	1982	35	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		x
201	27	Luyện Thế Thạnh	1987	30	x			THS	GV	Chế tạo máy	6		x						x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
		Bộ môn Cơ Điện tử																							
202	28	Phan Văn Hiếu	1976	41	x			TS	GV	Kỹ thuật cơ khí	>10					x			x		VP	C; B1	GDĐH		
203	29	Nguyễn Văn Diên	1969	48	x		Phó trưởng BM	THS	GVC	Cơ Điện tử	25	x								x	CN TTCB	Học LK nước ngoài	NVSPĐH		x

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
204	30	Hoàng Quốc Tuấn	1986	31	x		Phó Trưởng BM	THS	GV	Tự động hóa	8	x							x		CN TTCB	TOEFL, B1	NVSPĐH		
205	31	Vương Sĩ Kông	1977	40	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	14	x							x		CN TTCB	C, B2	NVSPĐH		x
206	32	Nguyễn Xuân Công	1971	46	x			THS	GVC	Sư phạm kỹ thuật (Lý luận và phương	25	x							x		CN TTCB	Đức C	NVSPĐH		
207	33	Lê Quang Dũng	1987	30	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
208	34	Trịnh Thanh Nga	1986	31		x		THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
209	35	Phạm Thanh Tùng	1978	39	x			THS	GV	KT Điều khiển & Tự động hóa	16	x							x		CN TTCB	C	NVSPĐH		
210	36	Trần Xuân Tiến	1984	33	x			THS	GV	Cơ điện tử	8	x							x		C+	Học nước ngoài	NVSP		x
211	37	Trịnh Xuân Thắng	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		C+	B1; Học nước ngoài	NVSPĐH		x
		Bộ môn Kỹ thuật cơ sở																							
212	38	Vũ Duy Quang	1941	76	x			GS.TSKH	GVCC	Cơ học	>20		x			x					CB	Học nước ngoài			
213	39	Khổng Doãn Điền	1946	71	x			PGS.TS	GVCC	Cơ học vật rắn biến dạng	>20		x				x				CB	Học nước ngoài			
214	40	Nguyễn Đức Toàn	1980	37	x			PGS.TS	GVCC	Cơ khí (Kỹ thuật cơ khí)	>10				x		x				CB	Học nước ngoài			
215	41	Nguyễn Duy Chính	1979	38	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Cơ học vật rắn	14	x						x			CN TTCB	C	GDĐH		
216	42	Nguyễn Văn Huyền	1960	57	x			THS	GVC	Chế tạo máy	32	x							x		CN TTCB		GDĐH		
217	43	Nguyễn Duy Kiều	1959	58	x			THS	GVC	Công nghệ Chế tạo máy	34	x							x		CN TTCB		ĐHSPKT		
218	44	Vũ Đức Phúc	1984	33	x		Phó Trưởng Bộ môn	THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
219	45	Tổng Văn Cảnh	1985	32	x			THS	GV	CN Chế tạo máy	9	x							x		CB	IELTS 6.0; Học nước ngoài			x
220	46	Vũ Xuân Trường	1985	32	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Chế tạo máy)	8	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
221	47	Hoàng Minh Thuận	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy)	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
222	48	Nguyễn Minh Tuấn	1985	32	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
223	49	Trần Văn Quyết	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7	x							x		C+	B1	NVSPĐH		x
224	50	Phạm Thị Hoa	1984	33		x		THS	GV	Chế tạo máy - Máy dụng cụ	9	x							x		CN TTCB	B, TOEFL 510, B1	NVSPĐH		x
225	51	Nguyễn Tiền Phong	1966	51	x			THS	GVC	Cơ khí (Chế tạo máy)	29	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
VIII		Khoa Công nghệ Thông tin			45	6										2	4	6	39	0				0	21
		Bộ môn Công nghệ phần mềm																							
226	1	Nguyễn Quang Hoan	1950	67	x			PGS.TS	GVC	Công nghệ Thông tin	>20		x				x				PGS.TS				

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
227	2	Nguyễn Bá Tường	1951	66	x			PGS.TS	GVC	Cơ sở dữ liệu	>20				x		x				PGS					
228	3	Nguyễn Minh Quý	1978	39	x		Trưởng khoa	TS	GV	Kỹ thuật phần mềm	15	x						x			TS	B2	NVSPĐH			
229	4	Nguyễn Văn Hậu	1980	37	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Khoa học máy tính	14	x						x			TS	Học nước ngoài	NVSPĐH			
230	5	Nguyễn Hữu Đông	1977	40	x			THS	GV	Khoa học máy tính	17	x							x		ThS	C; B1	ĐHSP			x
231	6	Nguyễn Hoàng Điệp	1984	33		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	11	x							x		ThS	C	NVSPĐH			
232	7	Lê Thị Thu Hương	1985	32		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	9	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			x
233	8	Trần Đỗ Thu Hà	1987	30		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	7	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
234	9	Đào Anh Hiền	1982	35	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	12	x							x		ThS	IELTS 5.0	NVSPĐH			
235	10	Chu Thị Minh Huệ	1982	35		x		THS	GV	Công nghệ thông tin (Công nghệ phần mềm)	12	x							x		ThS	T.Anh (Chứng chỉ đầu vào NCS)	NVSPĐH			x
236	11	Ngô Thanh Huyền	1977	40		x		THS	GV	Công nghệ thông tin (Hệ thống thông tin)	17	x							x		ThS	Anh B	NVSPĐH			
237	13	Nguyễn Thị Hải Năng	1984	33		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	9	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
238	14	Trịnh Thị Nhị	1978	39		x		THS	GV	Công nghệ thông tin (Hệ thống thông tin)	17	x							x		ThS	Anh B	NVSPĐH			
239	15	Hoàng Quốc Việt	1985	32	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	9	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
		Bộ môn Kỹ thuật điện tử																								
240	16	Trịnh Văn Loan	1956	61	x			PGS.TS	GVCC	Các hệ thống điện tử	>20				x		x				PGS.TS	Học nước ngoài				
241	17	Hồ Khánh Lâm	1951	66	x			TS	GV	Điện tử - Viễn thông	>20		x					x			TS	Học nước ngoài				
242	18	Phạm Ngọc Hưng	1977	40	x			THS	GV	Công nghệ thông tin (Hệ thống thông tin)	18	x							x		ThS	C, B2	NVSPĐH			x
243	19	Nguyễn Vinh Quy	1977	40	x		Xưởng trưởng Xưởng TH Tin học	THS	GV	Công nghệ thông tin	12	x							x		ThS	B, B1	NVSPĐH			
244	20	Chu Bá Thành	1979	38	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	15	x							x		ThS	B1	CĐSP			x
245	21	Nguyễn Đình Chiến	1973	44	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	17	x							x		ThS	B; Học nước ngoài				x
246	22	Vũ Thị Giang	1987	30		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	7	x							x		ThS	C, B1	ĐHSP			x
247	23	Lê Trung Hiếu	1986	31	x			THS	GV	Kỹ thuật điện tử	7	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			x
248	24	Vũ Huy Thê	1985	32	x			THS	GV	Kỹ thuật điện tử	8	x							x		C+	B1, IELTS 5.5	ĐHSP			x
249	25	Trần Thị Phương	1981	36		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	10	x							x		ThS	B, B1	NVSPĐH			

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
		Bộ môn Mạng máy tính & TT																								
250	26	Bùi Thế Hồng	1950	67	x			PGS.TS	GVCC	Công nghệ thông tin	46	x					x				PGS.TS	Học nước ngoài				
251	27	Phạm Minh Chuẩn	1980	37	x			THS	GV	Toán tin ứng dụng	13	x							x		ThS Toán tin	Anh B	NVSPĐH			x
252	28	Đặng Vân Anh	1985	32		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	9	x							x		ThS	B; B1	NVSPĐH			
253	29	Phạm Quốc Hùng	1983	34	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	12	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
254	30	Nguyễn Thị Thanh Huệ	1985	32		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	9	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
255	31	Nguyễn Duy Tân	1977	40	x			THS	GV	Công nghệ thông tin (Truyền dữ liệu và	16	x							x		ThS	B, B2	NVSPĐH			x
256	32	Vũ Xuân Thắng	1985	32	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	10	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
257	33	Lê Văn Vịnh	1980	37	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	9	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
		Trung tâm HY Aptech: CNTT và Truyền thông																								
258	34	Vũ Khánh Quý	1982	35	x		Giám đốc TT	THS	GV	Truyền dữ liệu và máy tính	12	x							x		ThS	B1				x
259	35	Đỗ Thị Thu Trang	1984	33		x		THS	GV	Công nghệ thông tin	9	x							x		ThS	ĐH Tiếng Anh; B1	NVSPĐH			
260	36	Vi Hoài Nam	1986	31	x			THS	GV	Công nghệ thông tin	7	x							x		ThS	B1	NVSPĐH			
IX		Khoa Khoa học Cơ Bản				23	12										0	4	3	28	0				0	12
		Bộ môn Vật lý																								
261	1	Nguyễn Huy Sinh	1950	67	x			GS.TS	GVCC	Vật lý chất rắn (Vật lý nhiệt độ thấp)	>20					x	x				CB	Học nước ngoài				
262	2	Lê Bá Sơn	1949	68	x			PGS.TS	GVC	Âm học chất rắn	>20		x					x			CB	Nga B, Pháp Trung				
263	3	Chu Văn Tuấn	1978	39	x		Trưởng khoa	TS	GV	Khoa học vật liệu	16	x							x		ĐH	B2	NVSPĐH			
264	4	Đàm Nhân Bá	1980	37	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Khoa học vật liệu	14	x							x		CNTTCB	B2	NVSPĐH			
265	5	Phạm Thế Tân	1980	37	x			TS	GV	Vật lý chất rắn	13	x							x		CNTTCB	C, B2	NVSPĐH; Chứng chỉ GDĐH			
266	6	Lê Thị Thu Hiền	1978	39		x		THS	GV	Vật lý vô tuyến và điện tử	14	x								x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH		x
267	7	Hoàng Văn Hán	1983	34	x			THS	GV	Vật lý (Quang học)	10	x								x		CNTTCB	B2	NVSPĐH		x
268	8	Giáp Văn Cường	1982	35	x			THS	GV	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9	x								x		CNTTCB	C	NVSPĐH		x
269	9	Nguyễn Thị Thuý	1978	39		x		THS	GV	Vật lý (Quang học)	14	x								x		CNTTCB	B2	NVSPĐH		x

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
270	10	Đỗ Thế Anh	1985	32	x			THS	GV	Vật lý chất rắn; QTKD	8	x							x		B, C+	C, B1	NVSPĐH			
271	11	Hoàng Thị Hiến	1987	30		x		THS	GV	Vật lý (Quang học)	6	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x	
272	12	Doãn Hà Thắng	1972	45	x			TS	GV	Vật lý Plasma	>10				x			x			CB	Học nước ngoài				
273	13	Bùi Thị Hằng	1972	45		x		TS	GV	Khoa học vật liệu	>10				x			x			CB	Học nước ngoài				
		Bộ môn Toán																								
274	14	Phạm Thúc Tuyên	1948	69	x			PGS.TS	GVC	Toán Lý	>20		x				x				CB	Học nước ngoài				
275	15	Phan Viết Thư	1949	68	x			PGS.TS	GVC	Toán	>20		x				x				CB	Anh, Pháp, Hung (Học nước ngoài)				
276	16	Nguyễn Hữu Trợ	1949	68	x			TS	GV	Xác suất thống kê	>10		x					x			CB	Học nước ngoài				
277	17	Nguyễn Hữu Mộng	1947	70	x			TS	GV	Toán	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				
278	18	Nguyễn Hữu Tiến	1949	68	x			TS	GV	Toán	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				
279	19	Mai Văn Được	1949	68	x			TS	GV	Toán học	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				
280	20	Nguyễn Quang Chung	1980	37	x			THS	GV	Toán học	14	x							x		ĐH Toán tin	B1	NVSPĐH		x	
281	21	Trần Hồng Thái	1978	39	x			THS	GV	Toán giải tích	13	x							x		CNTTCB	Anh B	NVSPĐH		x	
282	22	Trần Ngọc Tuấn	1977	40	x			THS	GV	Toán ứng dụng	15	x							x		CNTTCB	B, TOEFL 527	NVSPĐH			
283	23	Nguyễn Thị Loan	1982	35		x		THS	GV	Toán giải tích	13	x							x		CNTTCB	C	NVSPĐH			
284	24	Trịnh Xuân Yển	1982	35		x		THS	GV	Toán giải tích	9	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
285	25	Đặng Thị Hồi	1984	33		x		THS	GV	Toán ứng dụng	8	x							x		CNTTCB	Anh B	NVSPĐH			
286	26	Nguyễn Thị Thu Hằng	1986	31		x		THS	GV	Toán giải tích	7	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
287	27	Nguyễn Thị Hạnh	1986	31		x		THS	GV	Toán ứng dụng	7	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
288	28	Nguyễn Thị Hương Giang	1987	30		x		THS	GV	Toán ứng dụng	8	x							x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH			
289	29	Nguyễn Thị Mơ	1985	32		x		THS	GV	Toán giải tích	7	x							x		CNTTCB	Anh B	NVSPĐH			
290	30	Nguyễn Anh Đài	1986	31	x			THS	GV	Toán ứng dụng	6	x							x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH		x	
291	31	Phạm Tuấn Anh	1990	27	x			THS	GV	Toán giải tích	4		x						x		CNTTCB	C; B2	NVSPĐH			
292	32	Trần Thị Hải Lý	1986	31		x		THS	GV	Lý thuyết xác suất & Thống kê toán học	2		x						x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
X		Khoa Kinh Tế			20	12											1	3	9	19	0				0	8

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
		Bộ môn Kế toán																								
293	1	Nguyễn Thị Tâm	1952	65		x		PGS.TS	GVC	Kinh tế	>20		x				x				CB					
294	2	Đỗ Tiến Hưng	1981	36	x		Phó Trưởng BM	THS	GV	Kinh tế phát triển	11	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH			x	
295	3	Đỗ Văn Cường	1982	35	x		Phó Trưởng BM	THS	GV	Kinh tế (Kinh tế Nông nghiệp)	8	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH			x	
296	4	Hoàng Văn Huệ	1979	38	x			THS	GV	Quản trị kinh doanh	10	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH			x	
297	5	Đào Thị Hương	1984	33		x		THS	GV	Kế toán	10	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH			x	
298	6	Lê Phương Trà	1985	32		x		THS	GV	Quản trị kinh doanh	7	x						x		CN TTCB	Tiếng anh chuyên sâu (Học LK nước ngoài)	NVSPĐH				
299	7	Đào Thị Quỳnh	1981	36		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	13	x						x		CN TTCB	B1, C	NVSPĐH			x	
300	8	Vũ Thị Phương Thảo	1986	31		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	8	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH				
301	9	Nguyễn Thị Thanh Huệ	1983	34		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	11	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH			x	
302	10	Đỗ Thị Thành	1983	34		x		THS	GV	Kinh doanh và Quản lý (Kế toán, kiểm toán và	9	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH			x	
303	11	Đỗ Thị Thủy	1986	31		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	8	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH				
304	12	Bùi Thị Minh	1987	30		x		THS	GV	Kế toán	7		x					x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH				
305	13	Đào Thị Thanh	1986	31		x		THS	GV	Kinh tế (Kế toán)	7	x						x		CN TTCB	C	NVSPĐH				
306	14	Nguyễn Thị Hải Yến	1988	29		x		THS	GV	Kinh tế (Kế toán)	6	x						x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH				
307	15	Nguyễn Thị Mai	1990	27		x		ĐH	GV	Kế toán - Tài chính doanh nghiệp thương	4		x						x	B, C++	C	NVSPĐH	x			
308	16	Đặng Quỳnh Mai	1990	27		x		ĐH	GV	Kế toán (Kiểm toán)	4		x						x	B, C+	IELTS 4.5	NVSPĐH	x			
		Bộ môn Quản trị kinh doanh																								
309	17	Nguyễn Anh Hoàng	1947	70	x			PGS.TS	GVC	Kinh tế	>20		x				x			CB						
310	18	Vũ Đình Tích	1946	71	x			PGS.TS	GVC	Kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa KTQD	>20		x				x			CB						
311	19	Nguyễn Quốc Việt	1983	34	x			TS	GV	Quản trị kinh doanh	>10		x					x		CB	Học NN	GDĐH				
312	20	Vũ Thị Phương Thụy	1957	60		x		TS	GV	Kinh tế	>20				x			x		CB	Anh C					
313	21	Đặng Thị Hồng Tuyết	1975	42		x		TS	GV	Kinh tế nông nghiệp	>10		x					x		CB	Anh C					
314	22	Bùi Thị Gia	1951	66		x		TS	GV	Kinh tế	>20		x					x		CB	Anh C, Đức D					
315	23	Nguyễn Kim Diện	1970	47	x			TS	GV	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực	>10		x					x		CB	Anh C					

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
316	24	Phạm Thị Minh Nguyệt	1955	62		x		TS	GV	Kinh tế	>20		x					x			CB	Anh C, Nga B,				
317	25	Đoàn Thị Dung	1978	39		x		TS	GV	Kế toán	>10		x					x			CB	Anh C				
318	26	Ngô Văn Hải	1953	64	x			TS	GV	Kinh tế	>20				x			x			CB	Anh C				
319	27	Đặng Quyết Thắng	1952	65	x			TS	GV	Kinh tế	>20		x					x			CB	Anh C				
320	28	Trần Văn Thắng	1954	63	x			TS	GV	Kinh tế	>20		x					x			CB					
321	29	Dương Ngọc Thí	1954	63	x			TS	GV	Kinh tế	>20		x					x			CB					
322	30	Trịnh Kim Liên	1965	52		x		TS	GV	Kinh tế phát triển	>20		x					x			CB	B2				
323	31	Bùi Doãn Nê	1956	61	x			TS	GV	Kinh tế	>20		x					x			CB	Anh C				
324	32	Trần Kim Hào	1954	63	x			TS	GV	Kinh tế	>20		x					x			CB	Anh C				
325	33	Nguyễn Đắc Dị	1954	63	x			TS	GV	Kinh tế	<10		x					x			CB					
326	34	Nguyễn Văn Hương	1975	42	x		Trưởng khoa	TS	GV	Kinh tế nông nghiệp	20	x						x			CNNTCB	C; Học nước ngoài	NVSPĐH			
327	35	Nguyễn Xuân Huynh	1981	36	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	QTKD	8	x						x			CNNTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH			
328	36	Đoàn Thị Thu Hương	1979	38		x	Phó Trưởng BM	THS	GV	Kinh tế (Kế toán)	14	x							x		CNNTCB	C, B1	NVSPĐH			x
329	37	Lưu Minh Huyền	1977	40	x			THS	GV	Tài chính ngân hàng	17	x						x			CNNTCB	B, B1	NVSPĐH			
330	38	Bùi Văn Hà	1985	32	x			THS	GV	Tài chính ngân hàng	8	x						x			CNNTCB	C, B1	NVSPĐH			
331	39	Đào Đức Bùi	1979	38	x			THS	GV	Tài chính ngân hàng	11	x						x			CNNTCB	B1	NVSPĐH			
332	40	Vũ Thị La	1985	32		x		THS	GV	Quản lý kinh tế	10	x						x			CNNTCB	B, B1	NVSPĐH			x
333	41	Lê Thị Hồng Quyên	1986	31		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	8	x						x			CNNTCB	B1	NVSPĐH			
334	42	Đỗ Thị Hạnh	1985	32		x		THS	GV	Kinh doanh và Quản lý (Quản trị nhân lực)	7	x						x			CNNTCB	C, TOEFL 457	NVSPĐH			
335	43	Nguyễn Trung Thành	1989	28	x			ĐH	GV	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh	3		x							x	CNNTCB	C	NVSPĐH	x		
		Bộ môn Kinh tế																								
336	44	Nguyễn Quốc Tuấn	1960	57	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Quản lý kinh tế	40	x						x			CB	B2	NVSPĐH			
337	45	Hoàng Xuân Nghĩa	1957	60	x			TS	GV	Kinh tế	>20	x						x			CB	Nga C (Học nước ngoài)	BD CVC			
338	46	Bùi Thị Thu Thủy	1984	33		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	10	x							x		CNNTCB	C, B1	NVSPĐH			

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
339	47	Hoàng Minh Đức	1980	37	x			THS	GV	Kinh tế (Kinh tế nông nghiệp)	11	x							x		CN TTCB	B, B1	NVSPĐH; SP nghề		x
340	48	Hoàng Thị Hồng Đào	1979	38		x		THS	GV	Lý luận và lịch sử nhà nước và PL	15	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
341	49	Lê Thị Nga	1987	30		x		THS	GV	Luật kinh tế	7	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		
342	50	Lê Thị Thương	1986	31		x		THS	GV	Kinh tế (Kinh tế phát triển)	8	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
343	51	Lương Thị Hải Yến	1977	40		x		THS	GV	Luật học (Luật kinh tế)	14	x							x		CN TTCB	C	NVSPĐH		
344	52	Nguyễn Thị Ngọc Yến	1987	30		x		THS	GV	Kinh tế (Kinh tế đầu tư)	7	x							x		CN TTCB	B2, TOEFL 473	NVSPĐH		x
345	53	Nguyễn Thị Tươi	1987	30		x		THS	GV	Kinh doanh và Quản lý (Kinh tế tài chính ngân	7	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		
346	54	Trịnh Thị Huyền Trang	1987	30		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	7	x							x		CN TTCB	B1, TOEFL 403	NVSPĐH		
347	55	Vũ Thị Huyền	1984	33		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	10	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		
348	56	Lê Thị Thu Thảo	1991	26		x		ĐH	GV	Kinh tế (Kinh tế đầu tư)	4		x							x	CN TTCB	TOEIC 675		x	
		Trung tâm thực hành kinh tế và hỗ trợ doanh nghiệp																							
349	57	Kim Quang Chiêu	1972	45	x		Phó Trưởng khoa kiêm GĐTT	THS	GV	Quản trị kinh doanh	23	x							x		CN TTCB	B2	NVSPĐH		x
350	58	Hoàng Hải Bắc	1977	40	x			THS	GV	Tài chính ngân hàng	11	x							x		CN TTCB	C, B1	NVSPĐH		x
351	59	Nguyễn Thị Giang	1982	35		x		THS	GV	Tài chính ngân hàng	7	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
352	60	Trần Thị Lan Anh	1987	30		x		THS	GV	Kế toán	7	x							x		CN TTCB	B1, C	NVSPĐH; SP nghề		
353	61	Nguyễn Cao Thịnh	1972	45	x			TS	GV	Kinh tế	<10		x					x			CB				
354	62	Nguyễn Văn Phúc	1956	61	x			PGS.TS	GVC	Kinh tế	>20				x		x				CB				
355	63	Nguyễn Viết Đăng	1975	41	x			TS	GV	Kinh tế	>10				x			x			CB				
XI		Khoa Lý luận chính trị				28	35									0	4	21	34	4				4	14
		Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của CN Mác Lênin																							
356	1	Bùi Văn Hà	1966	51	x		Phó Trưởng khoa	THS	GVC	Triết học	32	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		
357	2	Cao Xuân Sáng	1980	37	x		Phó Trưởng BM	THS	GV	Triết học	13	x							x		CN TTCB	B1	NVSPĐH		x

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
358	3	Trần Thị Thanh Bình	1983	34		x		THS	GV	Triết học	11	x							x		CNNTCB	Anh B	NVSPĐH			
359	4	Vũ Thị Thuỳ	1986	31		x		THS	GV	Triết học	8	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
360	5	Lê Thị Thom	1984	33		x		THS	GV	Triết học	10	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
361	6	Tường Mạnh Dũng	1974	43	x			THS	GV	Kinh tế chính trị	21	x							x		CNNTCB	B, B1	NVSPĐH		x	
362	7	Trần An Bình	1964	53	x			THS	GV	Triết học	16	x							x		CNNTCB	C	NVSPĐH			
363	8	Nguyễn Thị Toan	1984	33		x		THS	GV	Triết học	10	x							x		CNNTCB	C	NVSPĐH			
364	9	Phạm Thị Nhuận	1976	41		x		THS	GV	Triết học	16	x							x		CNNTCB	Anh B	NVSPĐH			
365	10	Nguyễn Thị Quê	1982	35		x		THS	GV	Triết học	10	x							x		CNNTCB	C	NVSPĐH			
366	11	Phan Thị Huê	1979	38		x		THS	GV	Kinh tế chính trị	17	x							x		CNNTCB	C, B1	NVSPĐH		x	
		Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh																								
367	12	Nguyễn Trường Cảnh	1974	43	x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Chính trị học (Hồ Chí Minh học)	24	x						x			CNNTCB	B, B2	NVSPĐH			
368	13	Nguyễn Thị Thu Hương	1981	36		x		THS	GV	Lịch sử	13	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH		x	
369	14	Lê Thị Hoà	1984	33		x		THS	GV	Luật học	10	x							x		CNNTCB	B1, Pháp B	NVSPĐH			
370	15	Nguyễn Thị Lệ Hương	1977	40		x		THS	GV	Triết học	15	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
371	16	Hoàng Thị Giang	1988	29		x		THS	GV	Hồ Chí Minh học	6		x						x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
372	17	Nguyễn Thị Ánh	1986	31		x		ĐH	GV	Xây dựng Đảng & Chính quyền NN	7	x								x	CNNTCB	B1	NVSPĐH	x		
		Bộ môn Đường lối cách mạng của ĐCSVN																								
373	18	Lê Cao Vinh	1980	37	x		Phó Trưởng BM	THS	GV	Chính trị học	14	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH		x	
374	19	Lê Đình Dương	1981	36	x			THS	GV	Lịch sử	13	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
375	20	Đỗ Thị Thanh Huyền	1985	32		x		THS	GV	Lịch sử (Lịch sử Đảng CSVN)	10	x							x		C+	B1	NVSPĐH			
376	21	Lê Thị Thúy	1986	31		x		THS	GV	Lịch sử (Lịch sử Đảng CSVN)	7	x							x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
377	22	Nguyễn Thị Ngân	1988	29		x		THS	GV	Lịch sử	2		x						x		CNNTCB	B1	NVSPĐH			
XII		Khoa Ngoại Ngữ			7	15											0	0	1	20	1				1	5
		Bộ môn Thực hành Tiếng																								
378	1	Hoàng Thị Bình	1965	52		x	Trưởng khoa	THS	GVC	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	29	x							x		CNNTCB	Pháp B	NVSPĐH			

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
379	2	Nguyễn Thị Năm	1984	33		x	Phó Trường BM	THS	GV	Tiếng Anh (Ngôn ngữ Anh)	9	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH		
380	3	Nguyễn Thị Tinh	1979	38		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	13	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH		
381	4	Nguyễn Thị Mỹ	1986	31		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	7	x							x		CNTTCB	C1, pháp B	NVSPĐH		
382	5	Lê Thị Thanh Nga	1986	31		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	9	x							x		CNTTCB	Pháp B; C1	NVSPĐH		
383	6	Nguyễn Thị Hường	1983	34		x		THS	GV	Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc	10	x							x		CNTTCB	Anh B1	NVSPĐH		
384	7	Lưu Thị Hà	1983	34		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	9	x							x		CNTTCB	C1, IELST7.0; Pháp B	NVSPĐH		
385	8	Hoàng Thị Ngọc Lan	1981	36		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	11	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH		
386	9	Trần Cẩm Ninh	1983	34		x		THS	GV	Tiếng Trung	11	x							x		CNTTCB	B1; ĐH Tiếng Anh	NVSPĐH		
387	10	Lê Thị Duyên	1985	32		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	8	x							x		CNTTCB	C1, Pháp B	NVSPĐH		
		Bộ môn Lý thuyết Tiếng																							
388	11	Đặng Thị Hương Thảo	1979	38		x	Phó Trường khoa	THS	GV	Tiếng Anh	15	x							x		CNTTCB	C1; Pháp B; Pháp 81/100	NVSPĐH		
389	12	Nguyễn Thị Bích Vân	1979	38		x	Phó Trường BM	THS	GV	Tiếng Anh (Lý luận và phương pháp giảng dạy TA)	10	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH		
390	13	Nguyễn Đình Sinh	1977	40	x			THS	GV	Ngôn ngữ Anh	15	x							x		CNTTCB	C1; Pháp C	NVSPĐH		
391	14	Hoàng Thị Huyền	1982	35		x		THS	GV	Tiếng Anh	11	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH		
392	15	Đoàn Thị Thu Thủy	1984	33		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	9	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH		
393	16	Mai Thị Phương Quỳnh	1974	43		x		THS	GV	Văn học	20	x							x		CNTTCB	Anh văn (Chứng chỉ hoàn thành môn học ĐH)	NVSPĐH		
394	17	Lê Thị Minh Phương	1981	36		x		THS	GV	Ngôn ngữ Anh	10	x							x		CNTTCB	C1; Pháp B	NVSPĐH		
395	18	Nguyễn Thị Hà	1984	33		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	11	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH		

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
396	19	Nguyễn Thị Duyên	1986	31		x		THS	GV	Tiếng Anh	8	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH			
397	20	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	1984	33		x		THS	GV	Dạy tiếng anh như một ngoại ngữ	8	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH			
		Bộ môn Ngoại ngữ không chuyên																								
398	21	Đỗ Phúc Hường	1981	36		x		Phó Trưởng khoa	TS	GV	Giảng dạy tiếng anh và ngôn ngữ học ứng dụng	13	x					x			CNTTCB	Học nước ngoài	NVSPĐH			
399	22	Nguyễn Năng Tuấn	1971	46	x			Phó Trưởng BM	THS	GVC	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	24	x						x		CNTTCB	C1; ĐH Tiếng Nga	NVSPĐH			
400	23	Đặng Thị Loan	1978	39		x		Phó Trưởng BM	THS	GV	Ngôn ngữ Anh	16	x						x		CNTTCB	C1; Pháp B	NVSPĐH			
401	24	Phạm Ngọc Sơn	1977	40	x			THS	GV	Ngôn ngữ ứng dụng	15	x							x		CNTTCB		NVSPĐH			
402	25	Ngô Thị Hạnh Quyên	1978	39		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	16	x							x		CNTTCB	Pháp B	NVSPĐH			
403	26	Nguyễn Thị Hiền	1982	35		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	9	x							x		CNTTCB	Pháp B	NVSPĐH			
404	27	Phạm Thị Dương	1987	30		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	7	x							x		CNTTCB	C1, pháp B	NVSPĐH			
405	28	Trương Thị Hường	1987	30		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	7	x							x		CNTTCB	Pháp B	NVSPĐH			
406	29	Nguyễn Thị Liên	1978	39		x		THS	GV	Dạy tiếng anh như một ngoại ngữ	11		x						x		CNTTCB	C1, Pháp C	NVSPĐH			
407	30	Hoàng Thị Hòa	1987	30		x		THS	GV	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	6	x							x		CNTTCB	C1	NVSPĐH			
XIII		Khoa CNHH & Môi trường			3	27											0	0	1	29	0				0	0
		Bộ môn Hoá Môi trường																								
408	1	Đặng Xuân Hiền	1965	52	x			PGS.TS	GVC	Kỹ thuật nước và nước thải	>20					x		x			CB					
409	2	Chu Thị Thu Hiền	1976	41		x		Trưởng Bộ môn	TS	GV	Hóa học (Hóa lý thuyết và Hóa lý)	17	x						x		CNTTCB	B2	NVSPĐH			
410	3	Phan Thị Uyên Nhung	1985	32		x		THS	GV	Công nghệ môi trường	9	x							x		CNTTCB	Anh B	NVSPĐH			
411	4	Trần Thị Trang	1986	31		x		THS	GV	KH&KT vật liệu	8	x							x		CNTTCB	TOEFL 463	NVSPĐH			
412	5	Nguyễn Việt Thuỳ	1985	32		x		THS	GV	Công nghệ sinh học	8	x							x		CNTTCB	C, B1	NVSPĐH			

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ		
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS	
												Biên chế	HD DH													
413	6	Hoàng Văn Hiền	1982	35	x			THS	GV	Công nghệ hóa học (Công nghệ hữu cơ - Hoá dầu và khí)	10	x							x		B	B1; Học nước ngoài	NVSPĐH		x	
414	7	Tạ Đăng Thuần	1985	32	x			THS	GV	Khoa học môi trường	8	x							x		CNTTCB	C, B1; TOEIC 450	NVSPĐH		x	
415	8	Hoàng Thị Loan	1982	35		x		ĐH	GV	Công nghệ Sinh học	8	x								x	CNTTCB	B1	NVSPĐH		x	
		Bộ môn Công nghệ hoá học																								
416	9	Lê Xuân Thành	1958	59	x			PGS.TS	GVC	Hóa vô cơ	>20				x		x				CB					
417	10	Ngô Mạnh Long	1949	68	x			TS	GVC	Hóa học Polyme	>20		x					x			CB	Học nước ngoài				
418	11	Nguyễn Trung Dũng	1949	68	x			TS	GV	Kỹ thuật hóa học	>10				x			x			CB	Học nước ngoài				
419	12	Nguyễn Đăng Bình Thành	1978	39	x			TS	GV	Công nghệ sinh học phức hợp	>10				x			x			CB	Anh C				
420	13	Nguyễn Trọng Nghĩa	1979	38	x			TS	GV	Hóa học	15	x						x			CNTTCB	B1	NVSPĐH			
421	14	Bùi Quốc Huy	1984	33	x		Phó Trưởng BM	TS	GV	Công nghệ hóa học	8	x						x			CNTTCB	B, B2	NVSPĐH			
422	15	Nguyễn Trọng Quang	1984	33	x			THS	GV	KH&KT vật liệu (Hóa hữu cơ)	10	x							x		CNTTCB	C, B2	NVSPĐH			
423	16	Nguyễn Thị Chúc	1984	33		x		THS	GV	Công nghệ vật liệu hóa học	10	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH			
424	17	Vũ Ngọc Hùng	1984	33	x			THS	GV	Công nghệ vật liệu hóa học	10	x							x		B	B; Học nước ngoài			x	
425	18	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	1983	34		x		THS	GV	Hóa học	11	x							x		CNTTCB	B2	NVSPĐH		x	
426	19	Phạm Thị Kim Thanh	1984	33		x		THS	GV	KH&KT vật liệu	9	x							x		CNTTCB	C, TOEFL 480	NVSPĐH			
427	20	Nguyễn Thị Thanh	1984	33		x		THS	GV	Công nghệ vật liệu hóa học	9	x							x		CNTTCB	C	NVSPĐH			
428	21	Nguyễn Thị Nguyệt	1984	33		x		THS	GV	KH&KT vật liệu	8	x							x		CNTTCB	TOEFL 450	NVSPĐH			
429	22	Nguyễn Thị Thanh Nhân	1984	33		x		THS	GV	KH&KT vật liệu	8	x							x		CNTTCB	B1	NVSPĐH		x	
XIV		Bộ môn Giáo dục thể chất			10	11											0	1	6	13	1				0	6
		Giáo dục thể chất																								
430	1	Bùi Quang Khải	1972	45	x		Trưởng Bộ môn	THS	GV	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	17	x							x		CNTTCB	Anh B	NVSPĐH			
431	2	Vũ Thế Anh	1981	36	x			THS	GV	Khoa học Giáo dục (Giáo dục thể chất)	13	x							x		CNTTCB	Anh B	NVSPĐH			
432	3	Đỗ Thị Vân Chang	1978	39		x		THS	GV	Giáo dục thể chất	16	x							x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH			

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
433	4	Trần Đức Nam	1982	35	x			THS	GV	TDTT, Nhân văn và xã hội học	11	x							x		CN TTCB	Tiếng Trung (Học nước ngoài)	NVSPĐH		
434	5	Nguyễn Anh Dũng	1980	37	x			ĐH	GV	Sư phạm Giáo dục thể chất	13	x							x		CN TTCB	Anh B	NVSPĐH	x	
435	6	Nguyễn Mạnh Hùng	1979	38	x			THS	GV	Giáo dục thể chất	12	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		
436	7	Đỗ Văn Hùng	1979	38	x			THS	GV	Giáo dục thể chất	13	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		
437	8	Phạm Văn Toàn	1985	32	x			THS	GV	Giáo dục thể chất	8	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		
438	9	Nguyễn Văn Khánh	1985	32	x			ĐH	GV	Sư phạm Thể dục thể thao	8	x							x		CN TTCB		NVSPĐH	x	
439	10	Nguyễn Văn Thương	1988	29	x			ĐH	GV	Sư phạm Giáo dục thể chất	6	x							x		CN TTCB	Anh B	NVSPĐH	x	
		Giáo dục Quốc phòng																							
440	11	Vũ Đình Đạo	1978	39	x			THS	GV	Quản lý giáo dục (Chỉ huy quân chủng	21	x						x			CN TTCB	C	NVSPĐH		
441	12	Lê Đình Thọ	1981	36	x			ĐH	GV	Sư phạm Thể dục thể thao	15	x							x		CN TTCB		NVSPĐH	x	
442	13	Lưu Ngọc Hoàn	1986	31	x			ĐH	GV	Sư phạm TDTT - GDQP	6	x							x		CN TTCB	C	NVSPĐH	x	
XV		Trung tâm Đào tạo Thực hành công nghệ		12	1											0	0	0	8	5				5	0
		Xưởng thực hành cắt gọt kim loại																							
443	1	Đỗ Hoài Vũ	1960	57	x		Giám đốc TT	THS	GVC	Kỹ thuật cơ khí	37	x						x			CB	Anh B	NVSPĐH		
444	2	Nguyễn Anh Tuấn	1975	42	x		Xưởng trưởng	THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (CN Chế tạo máy)	14	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		x
445	3	Nguyễn Hồng Phong	1979	38	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (CN Chế tạo máy)	14	x						x			CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		
446	4	Đỗ Xuân Hưng	1975	42	x			THS	GV	Chế tạo máy (CN Chế tạo máy)	13	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		
447	5	Phan Ngọc Tuấn	1984	33	x			THS	GV	Chế tạo máy (CN Chế tạo máy)	9	x						x			CN TTCB	TOEFL 463	NVSPĐH		
448	6	Nguyễn Trọng Linh	1984	33	x			THS	GV	Chế tạo máy (CN Chế tạo máy)	9	x						x			CN TTCB	B, B1	NVSPĐH		
449	7	Nguyễn Xuân Thắng	1985	32	x			THS	GV	Chế tạo máy (CN Chế tạo máy)	8	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		
450	8	Nguyễn Văn Thoại	1985	32	x			THS	GV	Chế tạo máy (CN Chế tạo máy)	8	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		
451	9	Nguyễn Trung Thiên	1981	36	x			TS	GV	Kỹ thuật cơ khí	14	x					x			B	IELTS 5.5 (Học nước	CĐSP			
452	10	Phạm Anh Vũ	1988	29	x			THS	GV	Kỹ thuật cơ khí	4		x					x			CN TTCB	Anh B	NVSPĐH		
		Xưởng thực hành Công nghệ Cơ điện																							
453	11	Lê Quang Huy	1980	37	x		Xưởng trưởng	THS	GV	Kỹ thuật cơ khí (Chế tạo máy)	12	x						x			CN TTCB	B1	NVSPĐH		

TT	TT đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Tuổi	Giới tính		Chức vụ/ Nhiệm vụ kiêm nhiệm	Trình độ học hàm, học vị	Chức danh nghề nghiệp	Chuyên môn đào tạo	Thâm niên công tác, nghiên cứu và giảng dạy	Phân loại lao động				Phân loại trình độ					Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Chứng chỉ, chứng nhận nghiệp vụ ☐	Đang học tập nâng cao trình độ	
					Nam	Nữ						Cơ hữu		HD ngắn hạn	HD thỉnh giảng	GS	PGS. TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học				Cao học	NCS
												Biên chế	HD DH												
454	12	Phan Văn Bình	1977	40	x			THS	GV	CN Chế tạo máy	16	x							x		VP	C, B1	ĐHSPKT		x
455	13	Nguyễn Văn Công	1984	33	x			THS	GV	CN Chế tạo máy	9	x							x		CNTTCB	B, B1	NVSPĐH		
					13	0										0	0	1	13	0				0	2

Hung Yên, ngày 21 tháng 4 năm 2017

TP. TỔ CHỨC CÁN BỘ

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thế Dân

GS.TS Trần Trung